



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision : 3217 /QĐ – VPCNCLQG
ngày 26 tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Tổ thí nghiệm - Phòng môi trường
Laboratory:	Testing laboratory - Environment Department
Tổ chức/cơ quan chủ quản:	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin
Organization:	Vinacomin - Informatics, Technology, Environment Joint Stock Company
Số hiệu/ Code:	VILAS 588
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa, Sinh
Field:	Chemical, Biological
Người quản lý:	Đỗ Mạnh Dũng
Laboratory manager:	Do Manh Dung
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Từ ngày 26 / 10 / 2026 đến ngày 26 / 09 / 2029
Địa chỉ:	Tòa nhà B15, khu đô thị mới Đại Kim, phường Định Công, Hà Nội
Address:	B15 building, Dai Kim new urban area, Dinh Cong ward, Hanoi
Địa điểm:	Tòa nhà B15, khu đô thị mới Đại Kim, phường Định Công, Hà Nội
Location:	B15 building, Dai Kim new urban area, Dinh Cong ward, Hanoi
Điện thoại/ Tel:	024.62842542
Email:	thinghiemvite@gmail.com
Website:	www.vite.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 588

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Surface water, ground water, wastewater, seawater</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrate content UV-Vis method</i>	0,09 mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023
2.		Xác định hàm lượng Xyanua Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Cyanide content UV-Vis method</i>	0,009 mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023
3.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp SPADNS <i>Determination of Fluoride content SPADNS method.</i>	0,3 mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023
4.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định chỉ số Phenol Phương pháp trắc phổ dùng 4-aminoantipyrin sau khi chưng cất <i>Determination of phenol index 4-aminoantipyrine spectrometric methods after distillation</i>	0,01 mg/L	TCVN 6216:1996
5.	Nước mặt, nước thải, nước biển <i>Surface water, wastewater, seawater</i>	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp so màu <i>Determination of Chromium (VI) content Colorimetric method</i>	0,009 mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023
6.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zn content F-AAS method</i>	0,09 mg/L	SMEWW 3111B:2023
7.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định chất hoạt động bề mặt <i>Determination of total surface-active substances</i>	0,03 mg/L	TCVN 6622-1:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 588

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, ground water</i>	Xác định hàm lượng tổng Nitơ Phương pháp Persulfate <i>Determination of total Nitrogen content Persulfate method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023
9.	Nước thải, nước biển <i>Wastewater, seawater</i>	Xác định hàm lượng dầu mỡ khoáng <i>Determination of mineral oil and grease content</i>	10 mg/L	SMEWW 5520B&F:2023
10.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng tổng dầu mỡ <i>Determination of total fats and oils content</i>	10 mg/L	SMEWW 5520B:2023
11.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định dầu mỡ động thực vật <i>Determination of animal fat and vegetable grease content</i>	10 mg/L	SMEWW 5520B&F:2023
12.		Xác định hàm lượng Clo dư tự do Phương pháp đo màu DPD <i>Determination of free Chlorine content DPD colorimetric method</i>	0,06 mg/L	SMEWW 4500-Cl-.G:2023
13.		Xác định chỉ số Pemanganat <i>Determination of Permanganate index</i>	1,5 mg/L	TCVN 6186:1996
14.	Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu) <i>Ambient air (excluded sampling)</i>	Xác định hàm lượng bụi Phương pháp khối lượng <i>Determination of suspended dusts content Weighing method</i>	0,09 mg/ mẫu (sample)	TCVN 5067:1995
15.		Xác định hàm lượng SO ₂ Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of SO₂ content Spectrophotometric method</i>	0,8 µg/ mẫu (sample)	TCVN 5971:1995
16.		Xác định hàm lượng NO ₂ Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of NO₂ content Spectrophotometric method</i>	1,0 µg/ mẫu (sample)	TCVN 6137:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 588

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu) <i>Ambient air (excluded sampling)</i>	Xác định hàm lượng CO Phương pháp quang phổ <i>Determination of CO content Spectrophotometric method</i>	9 µg/mẫu (sample)	VITE-PTN-AI03 (2026)
18.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định hàm lượng As, Cr, Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of As, Cr, Cd content GF-AAS method</i>	As: 3 mg/kg Cr: 3 mg/kg Cd: 0,12 mg/kg	VITE-PTN-SE25 (2026) (Xử lý mẫu/ <i>Sample treatment</i>) US EPA Method 7010:2007 (Phân tích mẫu/ <i>Sample analytical</i>)
19.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	0,2 mg/kg	US EPA Method 7471B:2007
20.		Xác định hàm lượng Cu, Zn, Pb Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu, Zn, Pb content F-AAS method</i>	Cu: 6 mg/kg Zn: 9 mg/kg Đất/ <i>Soil</i> : Pb: 10 mg/kg Trầm tích/ <i>Sediment</i> : Pb: 15 mg/kg	VITE-PTN-SE26 (2026) (Xử lý mẫu/ <i>Sample treatment</i>) US EPA Method 7000B:2007 (Phân tích mẫu/ <i>Sample analytical</i>)
21.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Ni Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Ni content GF-AAS method</i>	1,0 mg/kg	VITE-PTN-SE25 (2026) (Xử lý mẫu/ <i>Sample treatment</i>) SMEWW 3113B:2023 (Phân tích mẫu/ <i>Sample analytical</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 588

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Chất thải (bùn thải) từ trạm xử lý nước thải <i>Waste (sludge) from wastewater treatment plant</i>	Xác định pH Phương pháp không pha loãng <i>Determination of pH value Undiluted method</i>	2 ~ 12	US EPA Method 9040C:2004
		Xác định pH Phương pháp pha loãng <i>Determination of pH value Diluted method</i>		US EPA Method 9045D:2004
23.		Xác định hàm lượng As, Pb, Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of As, Pb, Cd content GF-AAS method</i>	As: 0,03 mg/L Pb: 3 µg/L Cd: 1 µg/L	US EPA Method 1311:1992 (Xử lý mẫu/ <i>Sample treatment</i>) SMEWW 3113B:2023 (Phân tích mẫu/ <i>Sample analytical</i>)
24.		Xác định hàm lượng Zn, Ni, Cr Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zn, Ni, Cr content F-AAS method</i>	Zn: 0,3 mg/L Ni: 0,1 mg/L Cr: 0,9 mg/L	US EPA Method 1311:1992 (Xử lý mẫu/ <i>Sample treatment</i>) SMEWW 3111B:2023 (Phân tích mẫu/ <i>Sample analytical</i>)
25.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	2,0 µg/L	US EPA Method 1311:1992 (Xử lý mẫu/ <i>Sample treatment</i>) SMEWW 3112B:2023 (Phân tích mẫu/ <i>Sample analytical</i>)

Ghi chú/ Note:

- VITE-PTN: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese National Standards*
- US EPA: Cơ quan bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ/ *United States Environmental Protection Agency*
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/ *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 588****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển <i>Surface water, ground water, wastewater, seawater</i>	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Coliforms Most probable number technique (MPN).</i>		SMEWW 9221B:2023
2.		Định lượng Faecal Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Faecal Coliforms Most probable number technique (MPN)</i>		SMEWW 9221B&E:2023
3.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Escherichia coli Most probable number technique (MPN)</i>		SMEWW 9221B&F:2023

Ghi chú/ Note:

- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/ *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*

Trường hợp Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Vinacomin - Informatics, Technology, Environment Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*